

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **66** /2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày **12** tháng **11** năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc giữa các cảng, bến, vùng nước thuộc nội thủy Việt Nam và qua biên giới

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
ĐẾN	
Số: ... S.	
Ngày: 21/11	

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2005;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 30/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc giữa các cảng, bến, vùng nước thuộc nội thủy Việt Nam và qua biên giới.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc giữa các cảng, bến, vùng nước thuộc nội thủy Việt Nam và qua biên giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc giữa các cảng, bến, vùng nước thuộc nội thủy Việt Nam và qua biên giới.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu khách cao tốc (sau đây gọi tắt là tàu) là tàu, thuyền có tốc độ lớn nhất được tính bằng mét/giây (m/s) hoặc hải lý/giờ (kt) bằng hoặc lớn hơn trị số tính theo công thức sau đây:

$$V \geq 3,7 \Delta^{0,1667} \quad (\text{m/s})$$

$$\text{hoặc} \quad V \geq 7,1992 \Delta^{0,1667} \quad (\text{kt})$$

Trong đó:

Δ : Thể tích lượng chiếm nước tương ứng với đường nước thiết kế cao nhất (m^3).

2. Hành khách là những người trên tàu không phải là thuyền viên và nhân viên phục vụ.

3. Cảng vụ liên quan là Cảng vụ Đường thủy nội địa hoặc Cảng vụ Hàng hải.

Chương II

KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, BAO GỬI BẰNG TÀU THEO TUYẾN CỐ ĐỊNH

Điều 4. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo tuyến cố định

1. Công khai thông tin về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên website của tổ chức, cá nhân hoặc niêm yết tại bến tàu, tại quầy bán vé để hành khách biết được trước khi đi tàu.

2. Niêm yết tại bến tàu, tại quầy bán vé các thông tin về thời gian xuất bến, số chuyến lượt, giá vé, chính sách giảm giá vé theo quy định pháp luật và của người kinh doanh vận tải, hành trình (bao gồm cả các điểm dừng nghỉ, thời gian dừng, nghỉ), dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình, bảo hiểm hành khách, hành lý miễn cước, số điện thoại nhận thông tin phản ánh của hành khách.

3. Niêm yết trên tàu: số điện thoại đường dây nóng của tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý, đơn vị tìm kiếm cứu nạn và nội quy đi tàu.

4. Trong thời gian ít nhất 10 (mười) phút trước khi tàu rời cảng, bến, nhân viên phục vụ hoặc thuyền viên trên tàu có trách nhiệm hướng dẫn, cung cấp thông tin về nội quy đi tàu, vị trí và cách sử dụng các trang thiết bị cứu sinh, cứu hỏa, thoát hiểm. Việc hướng dẫn, cung cấp thông tin có thể sử dụng hình ảnh qua hệ thống màn hình.

5. Trong thời gian ít nhất 10 (mười) phút trước khi tàu đến cảng, bến trả hành khách, nhân viên phục vụ hoặc thuyền viên trên tàu có trách nhiệm cung cấp thông tin về cảng, bến, thời gian tàu lưu lại và các thông tin cần thiết khác. Việc cung cấp thông tin có thể sử dụng hình ảnh qua hệ thống màn hình.

6. Quản lý, lưu trữ thông tin bắt buộc, cung cấp đầy đủ các thông tin bắt buộc cho các Sở Giao thông vận tải liên quan, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và các Cảng vụ liên quan khi được yêu cầu.

Thông tin bắt buộc bao gồm: các thông tin về thời gian tàu đến và rời cảng, bến, hành trình của tàu, danh sách hành khách, danh sách thuyền viên và nhân viên phục vụ trên tàu theo từng chuyến và được lưu trữ trong vòng 1 năm.

7. Thông báo cho Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải liên quan, thông báo tại các cảng, bến đón trả khách trước 03 ngày khi có thay đổi về biểu đồ chạy tàu hoặc lịch trình chạy tàu; trước 12 giờ khi có thay đổi về thời gian xuất bến.

8. Hàng năm tổ chức diễn tập công tác ứng cứu khi tàu bị sự cố đâm va, hỏng máy, cháy nổ.

Điều 5. Thủ tục chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định bằng tàu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Sở Giao thông vận tải (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Sở Giao thông vận tải quản lý) hoặc Cảng vụ Hàng hải (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Cảng vụ Hàng hải quản lý). Hồ sơ bao gồm:

a) Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo tuyến cố định theo mẫu quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến đồng ý cho tàu vào đón, trả hành khách;

c) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có ngành nghề vận tải hành khách bằng đường thủy; Giấy chứng nhận đăng ký của tàu; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tàu;

d) Bản đăng ký chất lượng dịch vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bản quy trình khai thác tàu của tổ chức, cá nhân, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Số lượng tàu khai thác, thời gian khai thác, thời gian bảo dưỡng, sửa chữa, lên đà, số lượng thuyền viên vận hành, quy trình xử lý tình huống trong trường hợp tàu gặp sự cố khi đang khai thác.

2. Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ.

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày

làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ.

c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải gửi văn bản lấy ý kiến Cảng vụ Hàng hải hoặc Sở Giao thông vận tải liên quan (nơi có cảng, bến tiếp nhận tàu hoặc trong trường hợp tàu hành trình qua vùng nước hàng hải liên quan), ý kiến của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (trong trường hợp tàu hành trình trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia). Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản lấy ý kiến, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ Hàng hải liên quan có văn bản trả lời.

d) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến các cơ quan liên quan, Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải có văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân vận tải hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa theo tuyến cố định bằng tàu. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 6. Thủ tục chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định bằng tàu đối với tổ chức, cá nhân có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Chi cục Đường thủy nội địa khu vực (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm của Chi cục Đường thủy nội địa khu vực quản lý) hoặc Cảng vụ Hàng hải (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Cảng vụ Hàng hải quản lý). Hồ sơ bao gồm:

a) Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo tuyến cố định theo mẫu quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến đồng ý cho tàu vào đón, trả hành khách;

c) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đầu tư có đăng ký ngành nghề vận tải hành khách đường thủy; Giấy chứng nhận đăng ký của tàu; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tàu;

d) Bản đăng ký chất lượng dịch vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bản quy trình khai thác tàu của tổ chức, cá nhân, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Số lượng tàu khai thác, thời gian khai thác, thời gian bảo dưỡng, sửa chữa, lên đà, số lượng thuyền viên vận hành, quy trình xử lý tình huống trong trường hợp tàu gặp sự cố khi đang khai thác.

2. Chi cục Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ Hàng hải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Đường thủy nội địa hoặc Cảng vụ Hàng hải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ Hàng hải gửi văn bản lấy ý kiến Cảng vụ Hàng hải liên quan (nơi có cảng, bến tiếp nhận tàu hoặc trong trường hợp tàu hành trình qua vùng nước hàng hải liên quan), ý kiến của Sở Giao thông vận tải liên quan (nơi có cảng, bến tiếp nhận tàu hoặc trong trường hợp tàu hành trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương liên quan). Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản lấy ý kiến, Sở Giao thông vận tải liên quan, Cảng vụ Hàng hải liên quan có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến các cơ quan liên quan, Chi cục Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ Hàng hải có văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định bằng tàu. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 7. Thủ tục chấp thuận cho tàu vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định qua biên giới

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định qua biên giới hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam quản lý) hoặc Cục Hàng hải Việt Nam (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Cục Hàng hải Việt Nam quản lý). Hồ sơ bao gồm:

a) Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo tuyến cố định qua biên giới theo mẫu quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến đồng ý cho tàu vào đón, trả hành khách;

c) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký của tàu; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tàu;

d) Bản đăng ký chất lượng dịch vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bản quy trình khai thác tàu của tổ chức, cá nhân, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Số lượng tàu khai thác, thời gian khai thác, thời gian bảo dưỡng, sửa chữa, lên đà, số lượng thuyền viên vận hành, quy trình xử lý tình huống trong trường hợp tàu gặp sự cố khi đang khai thác;

e) Thỏa thuận của chính quyền quốc gia nơi tàu hoạt động đồng ý tiếp nhận.

2. Cục Đường thủy nội Việt Nam hoặc Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội Việt Nam hoặc Cục Hàng hải Việt Nam gửi văn bản lấy ý kiến của các Sở Giao thông vận tải liên quan trong trường hợp tàu hành trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương liên quan. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản lấy ý kiến, Sở Giao thông vận tải liên quan có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến các cơ quan liên quan, Cục Đường thủy nội Việt Nam hoặc Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định bằng tàu qua biên giới. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 8. Thủ tục vào cảng, bến

1. Trước khi tàu dự kiến cập vào cảng, bến 20 (hai mươi) phút, thuyền trưởng có trách nhiệm thông báo cho Cảng vụ hoặc Ban Quản lý bến thời gian tàu sẽ cập cảng, bến, số lượng hành khách, hàng hóa trên tàu. Thông báo có thể bằng VHF hoặc thiết bị liên lạc khác.

2. Sau khi tàu cập cảng, bến người làm thủ tục nộp và xuất trình cho Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ phải nộp: Giấy phép rời cảng, bến cuối cùng (bản chính); Danh sách hành khách; Hợp đồng vận chuyển hoặc hoá đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa (bản sao);

b) Giấy tờ phải xuất trình (bản chính): Giấy chứng nhận đăng ký của tàu; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tàu; Sổ Danh bạ thuyền viên; Bảng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên.

3. Sau khi kiểm tra các giấy tờ được quy định tại khoản 2 Điều này, Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến kiểm tra thực tế tàu. Nếu bảo đảm các điều kiện an

toàn, Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến cấp Giấy phép vào cảng bến cho tàu. Trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn theo quy định, lập biên bản và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thủ tục rời cảng, bến

1. Trước khi tàu rời cảng, bến, người làm thủ tục có trách nhiệm xuất trình Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến bản chính các giấy tờ sau:

- a) Danh sách hành khách;
- b) Hợp đồng vận chuyển hoặc hoá đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển;
- c) Chứng từ xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật;
- d) Giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (nếu có).

2. Sau khi kiểm tra các giấy tờ tại khoản 1 Điều này, Cảng vụ hoặc Ban quản lý bến kiểm tra thực tế tàu theo quy định. Nếu bảo đảm các điều kiện an toàn, Cảng vụ hoặc Ban Quản lý bến cấp Giấy phép rời cảng, bến cho tàu. Trường hợp không bảo đảm các điều kiện an toàn theo quy định, lập biên bản và xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương III

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, BAO GỬI BẰNG TÀU THEO HỢP ĐỒNG CHUYỂN VÀ VẬN TẢI KHÔNG KINH DOANH

Điều 10. Thủ tục chấp thuận cho tàu vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo hợp đồng chuyển

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo hợp đồng chuyển hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Sở Giao thông vận tải (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Sở Giao thông vận tải quản lý) hoặc Cảng vụ Hàng hải (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Cảng vụ Hàng hải quản lý). Hồ sơ bao gồm:

a) Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo hợp đồng chuyển theo mẫu tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến đồng ý cho tàu vào đón, trả hành khách;

c) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký của tàu; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tàu; Hợp đồng vận tải, trong đó có các nội

dung chủ yếu sau: Tên tàu, tuyến hành trình, tên các cảng, bến đón trả khách, số lượng hành khách, thời gian và số chuyến theo hợp đồng.

2. Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải gửi văn bản lấy ý kiến Cảng vụ Hàng hải hoặc Sở Giao thông vận tải liên quan (nơi có cảng, bến tiếp nhận tàu hoặc trong trường hợp tàu hành trình qua vùng nước hàng hải liên quan, đường thủy nội địa địa phương liên quan), ý kiến của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (trong trường hợp tàu hành trình trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia). Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản lấy ý kiến, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải hoặc Sở Giao thông vận tải liên quan có văn bản trả lời.

d) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến các cơ quan liên quan, Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải có văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo hợp đồng chuyến. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 11. Thủ tục chấp thuận cho tàu vận tải người, hành lý, bao gửi không có mục đích kinh doanh

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải người, hành lý, bao gửi không có mục đích kinh doanh hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Sở Giao thông vận tải (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Sở Giao thông vận tải quản lý) hoặc Cảng vụ Hàng hải (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Cảng vụ Hàng hải quản lý). Hồ sơ gồm:

a) Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu không kinh doanh theo mẫu tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến đồng ý cho tàu vào đón, trả hành khách;

c) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký của tàu; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tàu; Bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên;

d) Phương án chạy tàu cụ thể trong trường hợp hành trình của tàu đến khu vực không có cảng, bến.

2. Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải gửi văn bản lấy ý kiến Cảng vụ Hàng hải hoặc Sở Giao thông vận tải liên quan (nơi có cảng, bến tiếp nhận tàu hoặc trong trường hợp tàu hành trình qua vùng nước hàng hải liên quan, đường thủy nội địa địa phương liên quan), ý kiến của Cục Đường thủy nội địa liên quan (nơi có cảng, bến tiếp nhận tàu hoặc trong trường hợp tàu hành trình trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia). Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản lấy ý kiến, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải liên quan có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến, Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ Hàng hải có văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân vận tải người, hành lý, bao gửi và hàng hóa không có mục đích kinh doanh. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 12. Thủ tục vào và rời cảng, bến đối với vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo hợp đồng chuyến

Thủ tục vào và rời cảng đối với tàu vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo hợp đồng chuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

Điều 13. Thủ tục vào và rời cảng, bến đối với tàu vận tải người, hành lý, bao gửi không kinh doanh

1. Thủ tục vào và rời cảng, bến đối với tàu theo hợp đồng chuyến không kinh doanh được thực hiện theo Điều 8 của Thông tư này.

2. Cảng vụ liên quan cấp phép cho tàu rời cảng, bến có trách nhiệm theo dõi hành trình của tàu từ cảng, bến đó đến cảng, bến cuối cùng của hành trình; chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xử lý khi tàu gặp sự cố, tai nạn trên hành trình.

Chương IV

YÊU CẦU KỸ THUẬT, TRANG THIẾT BỊ

Điều 14. Yêu cầu kỹ thuật, trang thiết bị an toàn của tàu

Ngoài các yêu cầu kỹ thuật, trang thiết bị theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc (QCVN 54:2013/BGTVT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa (QCVN 72:2013/BGTVT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa (QCVN 17:2011/BGTVT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu (QCVN 26:2014/BGTVT), tàu chạy trên luồng hàng hải, tuyến vận tải đường thủy nội địa ven bờ biển và chạy qua biên giới phải trang bị thêm thiết bị nhận dạng tự động (AIS) tối thiểu ở cấp độ B.

Điều 15. Thiết bị AIS trên tàu

1. Thiết bị AIS trên tàu phải thỏa mãn theo Tiêu chuẩn IEC 61162-1, IEC 662287-1 và IEC 60945 do Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế (IEC) công bố.

2. Người kinh doanh vận tải bằng tàu phải lắp đặt, duy trì tình trạng kỹ thuật tốt của thiết bị AIS; được kết nối với hệ thống kiểm soát của các Cảng vụ Hàng hải khu vực và việc kết nối này phải được các Cảng vụ Hàng hải khu vực xác nhận.

Chương V

ĐIỀU TRA VÀ XỬ LÝ TAI NẠN

Điều 16. Xử lý tai nạn trong vùng nước cảng, bến, đường thủy nội địa

Tổ chức, cá nhân liên quan xử lý tai nạn trong vùng nước cảng, bến, đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014 và quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa. Trường hợp tàu gặp sự cố, tai nạn mà không có khả năng khắc phục phải thông báo ngay đến Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực để tổ chức cứu nạn, cứu hộ.

Điều 17. Xử lý tai nạn trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải

Tổ chức, cá nhân liên quan xử lý tai nạn trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải theo Thông tư số 27/2012/TT-BGTVT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải. Trường hợp tàu gặp sự cố, tai nạn mà không có khả năng khắc phục phải thông báo ngay đến Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực để tổ chức cứu nạn, cứu hộ.

Điều 18. Đình chỉ hoạt động tạm thời đối với tàu

Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ liên quan thực hiện đình chỉ hoạt động đối với tàu gặp sự cố, tai nạn có ảnh hưởng đến an toàn kỹ thuật của tàu và chỉ cho phép hoạt động lại khi có ý kiến của các cơ quan đăng kiểm liên quan về việc tàu đủ điều kiện an toàn kỹ thuật để tiếp tục hoạt động.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 19. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải

1. Luôn theo dõi và giám sát hành trình của tàu trong thời gian hoạt động.
2. Kịp thời xử lý đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình tàu hoạt động.

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan hiệp thương giờ xuất bến.
2. Chỉ đạo các Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải thực hiện:

a) Hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục trong quá trình khai thác tàu;

b) Nhắc nhở, kiểm tra, lập biên bản và xử lý theo quy định đối với những hành vi gây mất an toàn và ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động của tàu.

Điều 21. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Hướng dẫn các Chi cục Đăng kiểm trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị đăng kiểm trực thuộc Sở Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản về kết quả kiểm tra bất thường sau khi kiểm tra theo yêu cầu kiểm tra bất thường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Định kỳ hoặc đột xuất, báo cáo Bộ Giao thông vận tải các vấn đề liên quan đến tàu thuộc trách nhiệm được giao.

3. Định kỳ hoặc đột xuất, thanh tra, kiểm tra tình trạng an toàn kỹ thuật, an ninh và bảo vệ môi trường đối với tàu và xử lý theo thẩm quyền khi cần thiết.

Điều 22. Trách nhiệm của Cục Hàng hải Việt Nam

1. Chỉ đạo các Cảng vụ Hàng hải liên quan thực hiện:

a) Hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục trong quá trình khai thác tàu;

b) Theo dõi thường xuyên hoạt động của tàu thông qua hệ thống AIS;

c) Nhắc nhở, kiểm tra, lập biên bản và xử lý theo quy định đối với những hành vi gây mất an toàn và ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động của tàu.

2. Chỉ đạo Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực:

a) Tổ chức diễn tập phối hợp tìm kiếm, cứu nạn;

b) Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ về tìm kiếm cứu nạn cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 23. Trách nhiệm của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

1. Hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục trong quá trình khai thác tàu.

2. Nhắc nhở, kiểm tra, lập biên bản và xử lý theo quy định đối với những hành vi gây mất an toàn và ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động của tàu.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Bãi bỏ Thông tư số 14/2012/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc theo tuyến vận tải đường thủy cố định giữa các cảng, bến thuộc nội thủy Việt Nam và Thông tư số 44/2013/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2012/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc theo tuyến vận tải đường thủy cố định giữa các cảng, bến thuộc nội thủy Việt Nam.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 25;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản, Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công báo;
- Trang TTĐT Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài (5).

BỘ TRƯỞNG



Đinh La Thăng

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66 /2014/TT-BGTVT ngày 12/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc theo tuyến cố định (qua biên giới)

Kính gửi:

- Tên doanh nghiệp (hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh) :
- Địa chỉ giao dịch:
- Số điện thoại:; Fax/email:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số:ngày.....
- Cơ quan cấp:

Đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc theo tuyến cố định với các nội dung sau:

1. Các tuyến hoạt động

- Tuyến 1: Từ.....đến.....
(Các tuyến khác ghi tương tự)

2. Số lượng tàu hoạt động trên mỗi tuyến vận tải

- Tuyến 1: Phương tiện 1 (tên phương tiện, số đăng ký)....., trọng tải:(ghé)
(Các phương tiện khác ghi tương tự)

3. Lịch chạy tàu trên mỗi tuyến vận tải

- Tuyến 1: + Có.....chuyến/ngày (tuần); xuất phát tại:
-vào các giờ (hoặc vào ngày nào trong tuần):
- + Các cảng, bến đón, trả hành khách trên tuyến:
- (Các tuyến khác ghi tương tự)

4. Giá vé hành khách trên mỗi tuyến vận tải:.....

5. Thời hạn hoạt động:.....

6. Cam kết: Doanh nghiệp (hộ hoặc cá nhân kinh doanh) cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Giao thông đường thủy nội địa, Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**Đại diện doanh nghiệp
(hộ gia đình hoặc cá nhân kinh
doanh)**

Ký, ghi rõ họ, tên
và đóng dấu (nếu có)

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66 /2014/TT-BGTVT ngày 12/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Doanh nghiệp, hộ gia đình
hoặc cá nhân kinh doanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....., ngày tháng năm

ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI

Kính gửi: (Sở Giao thông vận tải)

1. Tên người kinh doanh:
 2. Địa chỉ:
 3. Số điện thoại (Fax):
 4. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.... ngày ... tháng ... năm, nơi cấp
 5. Nội dung đăng ký:
 - a) Chất lượng tàu:
 - Nhãn hiệu:, năm sản xuất:, số ghế:
 - Trang thiết bị phục vụ hành khách trên tàu:
 - b) Phương án tổ chức vận tải: việc chấp hành phương án hoạt động trên tuyến, hành trình, công tác bảo đảm an toàn giao thông.
 - c) Các quyền lợi của hành khách, bao gồm: bảo hiểm, số lượng hành lý mang theo được miễn cước, quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin kiến nghị của hành khách và phản ánh của thông tin đại chúng, số điện thoại tiếp nhận thông tin phản ánh của hành khách.
 - d) Các dịch vụ phục vụ hành khách gồm: nước uống, khăn mặt, các dịch vụ khi dừng nghỉ dọc hành trình, dịch vụ y tế.
- Đơn vị kinh doanh cam kết những nội dung đã đăng ký.

**Đại diện doanh nghiệp, hộ gia đình
hoặc cá nhân kinh doanh**
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66 /2014/TT-BGTVT ngày 12 / 11 /2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc theo hợp đồng chuyển (hoặc không kinh doanh)

Kính gửi:

- Tên doanh nghiệp (hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh):
- Địa chỉ giao dịch:
- Số điện thoại:; Fax/email:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số:ngày.....
- Cơ quan cấp:

Đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng tàu khách cao tốc theo hợp đồng chuyển (hoặc không kinh doanh) với các nội dung sau:

1. Tên tàu:
2. Lý do hành trình:
3. Tuyến hành trình:
4. Tên các cảng, bến tàu cập, số lượng hành khách:
5. Thời gian và số chuyến:
6. Cam kết: Doanh nghiệp (hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh) cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Giao thông đường thủy nội địa, Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**Đại diện doanh nghiệp, hộ gia đình
hoặc cá nhân kinh doanh)**

*Ký, ghi rõ họ, tên
và đóng dấu (nếu có)*